

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀ VIỆT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đồng Nai, tháng 3 năm 2010

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị**
 Ban Giám đốc
 Công ty Cổ phần Hoà Việt

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cùng với các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Hoà Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Các Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng đồng thời chịu trách nhiệm ban hành và áp dụng hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu quả đảm bảo việc lập Báo cáo tài chính của Công ty không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc sai sót.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được thực hiện dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, trên cơ sở đánh giá rủi ro liên quan đến các sai sót trọng yếu phản ánh trên báo cáo tài chính, do các gian lận hoặc sai sót. Trong quá trình đánh giá rủi ro, kiểm toán viên cũng xem xét các thủ tục kiểm soát do Ban Giám đốc thực hiện nhằm lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý để thiết kế các thủ tục kiểm toán thích hợp trong từng trường hợp mà không nhằm đưa ra ý kiến nhận xét về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN (Tiếp theo)

Chúng tôi xin lưu ý đến các vấn đề sau:

- Trong Báo cáo kiểm toán số 24/2009/AP-KT ngày 27/03/2009 về Báo cáo tài chính năm 2008 của Công ty, chúng tôi đã đưa ra ý kiến ngoại trừ liên quan tới quá trình thu mua nguyên liệu thuốc lá và số liệu so sánh đầu năm của Báo cáo tài chính năm 2008 là số liệu được chuyển từ ngày 31/12/2007 sang.
- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính liên quan đến các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn: Năm 2009, Công ty đã thay đổi phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các Chi nhánh, theo đó chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 31/12/2009 của các Chi nhánh không bao gồm chi phí tiền lương của quý 4 năm 2009; Giá trị của các loại công cụ, dụng cụ xuất sử dụng, giá trị sửa chữa tài sản cố định phát sinh trong năm được hạch toán toàn bộ vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Nguyễn Đức Dương

Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0387/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN PHÚ

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2010

Hoàng Thiên Nga

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1138/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2009

MẪU B01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		256.357.156.011	112.963.351.141
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.954.578.809	18.452.279.895
1. Tiền	111		2.954.578.809	9.254.041.353
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	9.198.238.542
III- Các khoản phải thu	130	5	84.114.188.702	54.918.311.204
1. Phải thu của khách hàng	131		98.072.195.391	68.624.650.133
2. Trả trước cho người bán	132		2.077.202.565	259.840.000
5. Các khoản phải thu khác	135		1.790.806.914	3.392.047.228
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(17.826.016.168)	(17.358.226.157)
IV- Hàng tồn kho	140	6	167.725.930.338	37.129.398.290
1. Hàng tồn kho	141		168.075.646.334	37.509.788.942
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(349.715.996)	(380.390.652)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		1.562.458.162	2.463.361.752
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		301.250.036	962.294.204
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		511.641.855	324.103.013
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		749.566.271	1.176.964.535
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		103.535.790.688	117.972.454.899
II- Tài sản cố định	220		103.236.796.249	116.552.904.468
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	98.947.659.973	110.703.201.441
- Nguyên giá	222		227.932.238.610	228.915.243.184
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(128.984.578.637)	(118.212.041.743)
3. Tài sản cố định vô hình	227		3.320.985.657	2.824.612.937
- Nguyên giá	228		4.842.063.091	4.143.028.214
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.521.077.434)	(1.318.415.277)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		968.150.619	3.025.090.090
V- Tài sản dài hạn khác	260		298.994.439	1.419.550.431
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		298.994.439	1.419.550.431
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		359.892.946.699	230.935.806.040

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31/12/2009

MẪU B01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		213.120.318.542	109.300.517.400
I- Nợ ngắn hạn	310		213.094.561.193	109.300.517.400
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	8	59.653.728.494	52.621.247.300
2. Phải trả cho người bán	312	9	98.072.644.827	14.564.198.055
3. Người mua trả tiền trước	313		20.753.708.488	118.566.065
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	4.196.154.946	1.583.481.029
5. Phải trả người lao động	315		5.266.489.768	3.204.034.577
6. Chi phí phải trả	316		1.475.048.500	250.914.895
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	11	23.651.016.102	36.908.002.945
10. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	12	25.770.068	50.072.534
II- Nợ dài hạn	320		25.757.349	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		25.757.349	-
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		146.772.628.157	121.635.288.640
I- Nguồn vốn, quỹ	410	12	146.772.628.157	121.635.288.640
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	12	116.581.040.000	116.581.040.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(1.478.804.635)	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	12	1.669.402.589	1.123.662.314
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		30.000.990.203	3.930.586.326
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		359.892.946.699	230.935.806.040

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Đơn vị	31/12/2009	01/01/2009
4. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	6.108.358.308	5.384.677.352
5. Ngoại tệ các loại	USD	18.914,02	697,85
	EUR		249,51

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Xuân Phượng

Nguyễn Thị Thành

Lê Văn Khuê

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

MẪU B02-DN
Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	13	385.724.196.963	310.269.308.051
2. Các khoản giảm trừ	02	13	439.843.336	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	13	385.284.353.627	310.269.308.051
4. Giá vốn hàng bán	11		319.992.038.672	252.783.811.702
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		65.292.314.955	57.485.496.349
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	14	2.395.005.354	729.987.432
7. Chi phí tài chính	22	15	4.998.578.731	8.370.426.881
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.387.864.246	7.573.122.463
8. Chi phí bán hàng	24		7.743.644.327	6.291.168.501
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		22.087.124.559	28.724.422.497
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		32.857.972.692	14.829.465.902
11. Thu nhập khác	31	16	1.215.411.206	2.093.341.500
12. Chi phí khác	32	17	372.131.876	1.743.008.090
13. Lợi nhuận khác	40		843.279.330	350.333.410
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		33.701.252.022	15.179.799.312
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		8.425.313.006	4.250.343.807
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		25.275.939.016	10.929.455.505
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.168	937

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Xuân Phượng

Nguyễn Thị Thành

Lê Văn Khuê

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2009	Năm 2008
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	33.701.252.022	15.179.799.312
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	13.929.956.110	13.910.893.534
- Các khoản dự phòng	03	437.115.355	16.005.620.833
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	610.714.485	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.305.623.449)	(1.451.898.646)
- Chi phí lãi vay	06	4.387.864.246	7.573.122.463
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	49.761.278.769	51.217.537.496
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(29.423.808.087)	45.701.545.309
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(130.565.857.392)	75.642.943.015
- Tăng, giảm phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11	102.257.202.647	(9.454.877.336)
- Tăng, giảm Chi phí trả trước	12	1.781.600.160	398.986.259
- Tiền lãi vay đã trả	13	(4.345.211.102)	(7.573.122.463)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.053.908.180)	(707.986.305)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	311.500.000	1.200.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(3.257.461.367)	(1.053.844.058)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(14.534.664.552)	154.172.381.917
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(925.929.866)	(1.344.247.440)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.175.407.604	1.576.640.980
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.395.005.354	729.987.432
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.644.483.092	962.380.972
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	178.163.728.494	61.230.609.300
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(171.131.247.300)	(202.151.518.842)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.550.481.700)	(507.301.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.518.000.506)	(141.428.211.442)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(13.408.181.966)	13.706.551.447
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	18.452.279.895	4.745.728.448
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.089.519.120)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.954.578.809	18.452.279.895

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Xuân Phượng

Nguyễn Thị Thành

Lê Văn Khuê

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09 – DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hoà Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nguyên liệu Thuốc lá Nam - Đơn vị thành viên của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam theo Quyết định số 14/2003/QĐ-TTg ngày 20/01/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam và theo Quyết định số 123/2004/QĐ-BCN ngày 04/11/2004 và Quyết định số 06/2005/QĐ-BCN ngày 17/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4703000208 ngày 24/03/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 20/10/2009.

Vốn điều lệ của Công ty là 116.581.040.000 đồng, trong đó Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam (cổ đông Nhà nước) nắm giữ 88.690.810.000 đồng tương ứng với 76,08% vốn điều lệ của Công ty.

Trụ sở chính: Phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty đến thời điểm 31/12/2009 là 584 người.

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm Văn phòng Công ty và các đơn vị sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Phú Yên;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Đắk Lắk;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Gia Lai;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Ninh Thuận;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Đồng Nai;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Tây Ninh;

Trong năm 2009, Công ty thành lập mới một số chi nhánh sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Bình Định;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Bình Thuận;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Long An;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh An Giang;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh An Khánh Hòa;

1.2 Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là: trồng trọt, thu mua, chế biến, tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá và các sản phẩm nông nghiệp khác; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, vật tư nông nghiệp; mua bán thuốc lá điếu; chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, hải sản; kinh doanh kho bãi, dịch vụ kho vận và kho vận ngoại quan; môi giới bất động sản, kinh doanh nhà; kinh doanh du lịch, dịch vụ ăn uống.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 – DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của các Chi nhánh và Văn phòng Công ty sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả nội bộ và các khoản điều chuyển trong nội bộ Văn phòng Công ty và các chi nhánh.

2.2 Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 31/12/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Việt Nam đã ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá ảnh hưởng của việc thay đổi này và đã phân loại lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2009.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng, hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 – DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 31/12 hàng năm (hoạt động đầu tư và thu mua nguyên liệu thuốc lá của vụ sau) của các chi nhánh được xác định bằng chi phí thực tế phát sinh quý 4 hàng năm, bao gồm các khoản chi phí tiền lương, chi phí điện, nước và các khoản chi phí khác. Từ năm 2009, Công ty đã thay đổi phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các Chi nhánh, theo đó chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các Chi nhánh không bao gồm chi phí tiền lương của quý 4 hàng năm. Việc thay đổi chính sách nói trên đã làm số dư của khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009 của Công ty giảm đi số tiền 1.790.073.937 đồng, theo đó kết quả kinh doanh đang phản ánh thấp hơn số tương ứng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ đầu tư xây dựng cơ bản bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể của từng loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 10

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất và chương trình quản lý ISO 9001. Giá trị chương trình quản lý ISO 9001 được trích khấu hao và phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập và hạch toán theo quy định tại Thông tư số 82/2004/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp”.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh giá trị của các loại công cụ, dụng cụ xuất sử dụng, giá trị sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn. Giá trị của các tài sản nói trên được phân bổ vào chi phí trong thời gian từ 02 đến 05 năm. Năm 2009, Công ty thực hiện hạch toán một lần giá trị của toàn bộ các khoản chi phí sửa chữa tài sản cố định và các loại công cụ, dụng cụ vào chi phí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 – DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư các tài khoản này được phản ánh vào khoản mục ‘Chênh lệch tỷ giá’ trên Bảng Cân đối kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC ban hành ngày 15/12/2009 về hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

Quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá

Quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá được trích bằng 1% giá mua nguyên liệu thuốc lá bán ra trong kỳ theo quy định tại Thông tư số 164/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính quy định về việc trích lập, quản lý và sử dụng quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch dịch vụ, hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% tính trên tổng thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam. Theo quy định hiện hành, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm 2005 và giảm 50% thuế thu nhập cho 03 năm tiếp theo. Năm 2009 là năm thứ 3 Công ty được giảm 50% thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 – DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	859.062.541	1.852.801.449
Tiền gửi ngân hàng	2.095.516.268	7.401.239.904
Các khoản tương đương tiền	-	9.198.238.542
Cộng	2.954.578.809	18.452.279.895

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Phải thu của khách hàng	98.072.195.391	68.624.650.133
Các đơn vị trong Tổng Công ty Thuốc lá	37.159.286.638	14.164.649.488
Khách hàng nước ngoài	3.160.000	3.160.000
Khoản phải thu về ĐT trồng thuốc lá nguyên liệu	37.854.334.391	30.265.892.898
Các khoản phải thu từ đơn vị khác	23.055.414.362	24.190.947.747
Trả trước cho người bán	2.077.202.565	259.840.000
Các nhà cung cấp khác	2.077.202.565	259.840.000
Các khoản phải thu khác	1.790.806.914	3.392.047.228
Xí nghiệp nguyên liệu thuốc lá miền Tây	-	461.741.800
Lê Văn Tiến Đạt		1.341.799.702
Phải thu hao hụt vượt định mức 1% tại các CN	1.686.589.113	1.556.384.943
Các khoản khác	104.217.801	32.120.783
Cộng	101.940.204.870	72.276.537.361
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(17.826.016.168)	(17.358.226.157)
Cộng khoản phải thu	84.114.188.702	54.918.311.204

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 – DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	62.375.549.672	26.095.192.538
Công cụ, dụng cụ trong kho	143.245.548	307.500.447
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.060.578.948	3.010.267.313
Thành phẩm tồn kho	69.574.380.553	8.096.828.644
Hàng hoá tồn kho	-	-
Hàng gửi đi bán	33.921.891.613	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
Cộng	168.075.646.334	37.509.788.942
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(349.715.996)	(380.390.652)
Cộng giá trị hàng tồn kho	167.725.930.338	37.129.398.290
Chi tiết hàng tồn kho theo đơn vị		
Văn phòng Công ty	140.392.050.416	12.080.326.759
Chi nhánh Phú Yên	1.261.142.922	1.095.240.073
Chi nhánh Gia Lai	2.285.997.200	2.366.461.334
Chi nhánh Đắk Lắk	3.555.781.606	6.811.929.490
Chi nhánh Ninh Thuận	3.999.029.205	2.856.731.531
Chi nhánh Đồng Nai	2.222.240.507	3.262.428.865
Chi nhánh Tây Ninh	8.780.530.820	9.036.670.890
Chi nhánh An Giang	998.837.842	-
Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	1.838.196.061	-
Chi nhánh Bình Định	776.297.710	-
Chi nhánh Bình Thuận	773.025.892	-
Chi nhánh Khánh Hòa	39.465.865	-
Chi nhánh Long An	1.153.050.288	-
	168.075.646.334	37.509.788.942

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Mẫu số B09 - DN

7. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, vật truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
<i>Nguyên giá</i>							
Tại 01/01/2009	125.096.177.852	88.821.028.449	11.726.711.667	2.572.162.780	699.162.436	228.915.243.184	
Tăng trong kỳ	704.685.743	1.095.929.522	-	446.281.695	-	2.246.896.960	
Tăng do mua sắm	704.685.743	1.095.929.522		446.281.695		1.542.211.217	
Tăng do xây dựng mới						704.685.743	
Giảm trong kỳ	2.230.839.507	311.432.863	687.629.164	-	-	3.229.901.534	
Thanh lý	655.413.185	311.432.863	687.629.164			1.654.475.212	
Nhượng bán	1.575.426.322					1.575.426.322	
Tại 31/12/2009	123.570.024.088	89.605.525.108	11.039.082.503	3.018.444.475	699.162.436	227.932.238.610	
<i>Hao mòn lũy kế</i>							
Tại 01/01/2009	69.451.225.643	38.466.660.184	8.013.064.718	1.850.314.515	430.776.683	118.212.041.743	
Tăng trong kỳ	4.797.523.047	7.758.252.502	833.773.455	290.874.575	76.497.362	13.756.920.941	
Tăng do khấu hao	4.797.523.047	7.758.252.502	833.773.455	290.874.575	76.497.362	13.756.920.941	
Giảm trong kỳ	1.985.322.020	311.432.863	687.629.164	-	-	2.984.384.047	
Giảm do thanh lý, nhượng bán	1.985.322.020	311.432.863	687.629.164			2.984.384.047	
Tại 31/12/2009	72.263.426.670	45.913.479.823	8.159.209.009	2.141.189.090	507.274.045	128.984.578.637	
<i>Giá trị còn lại</i>							
Tại 01/01/2009	55.644.952.209	50.354.368.265	3.713.646.949	721.848.265	268.385.753	110.703.201.441	
Tại 31/12/2009	51.306.597.418	43.692.045.285	2.879.873.494	877.255.385	191.888.391	98.947.659.973	

Tại ngày 31/12/2009, Công ty đang sử dụng giá trị của TSCĐ có giá trị còn lại là 32.210.443.754 đồng để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng ngoại thương Chi nhánh Đồng Nai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

8. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay và nợ ngắn hạn	50.802.823.200	48.638.443.100
Nợ dài hạn đến hạn trả	8.850.905.294	3.982.804.200
Cộng	59.653.728.494	52.621.247.300

9. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Các đơn vị trong Tổng công ty thuộc lá	3.075.254.676	8.375.331.318
Phải trả người bán tại các Chi nhánh	223.446.489	182.548.289
Phải trả các nhà cung cấp khác	94.773.943.662	6.006.318.448
Cộng	98.072.644.827	14.564.198.055

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế GTGT	453.707.557	962.419.211
Thuế TNDN	3.663.113.764	116.696.377
Thuế Thu nhập cá nhân	79.333.625	504.365.441
Cộng	4.196.154.946	1.583.481.029

11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Quỹ đầu tư 5% phải trả Vinataba	22.589.774.903	23.992.257.691
Cổ tức phải trả	86.256.100	8.636.737.800
Bảo hiểm xã hội, BHYT, KPCĐ	478.858.852	3.016.764
Doanh thu chưa thực hiện	128.106.074	119.696.975
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	118.500.000	28.500.000
KP xóa đối giảm nghèo	425.886	425.886
Công ty BAT	-	4.099.057.250
Các khoản phải trả, phải nộp khác	249.094.287	28.310.579
Cộng	23.651.016.102	36.908.002.945

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

12. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN, QUỸ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khen thưởng phúc lợi VND	Lợi nhuận sau thuế chưa PP VND
Số dư đầu năm nay	116.581.040.000	1.123.662.314	50.072.534	3.930.586.326
Tăng trong kỳ	-	545.740.275	2.868.451.367	29.488.595.519
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	25.275.939.016
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	545.740.275	2.868.451.367	-
- Thuế TNDN 2009	-	-	-	4.212.656.503
Giảm trong kỳ	-	-	2.892.753.833	3.418.191.642
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	3.414.191.642
- Chi quỹ	-	-	2.892.753.833	-
- Giảm khác	-	-	-	4.000.000
Số dư cuối kỳ	116.581.040.000	1.669.402.589	25.770.068	30.000.990.203

CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Vốn góp của Nhà nước	88.690.810.000	88.690.810.000
Vốn góp của các đối tượng khác	27.890.230.000	27.890.230.000
	116.581.040.000	116.581.040.000

CỔ PHIẾU

	31/12/2009 Cổ phiếu	01/01/2009 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.658.104	11.658.104
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.658.104	11.658.104
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>11.658.104</i>	<i>11.658.104</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.658.104	11.658.104
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>11.658.104</i>	<i>11.658.104</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* <i>Mệnh giá một cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

13. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	385.724.196.963	310.269.308.051
+ Doanh thu Nguyên liệu, gia công	337.392.153.725	272.095.339.907
+ Doanh thu vật tư	42.137.866.861	30.838.188.848
+ Doanh thu dịch vụ	6.194.176.377	7.335.779.296
Các khoản giảm trừ doanh thu	439.843.336	-
+ Hàng bán bị trả lại	439.843.336	-
Doanh thu thuần	385.284.353.627	310.269.308.051

14. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
+ Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.017.122.508	625.345.555
+ Lãi cho vay đầu tư	377.882.846	71.573.804
+ Lãi chênh lệch tỷ giá	-	33.068.073
Cộng	2.395.005.354	729.987.432

15. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
+ Lãi tiền vay ngân hàng	4.387.864.246	7.573.122.463
+ Chênh lệch tỷ giá	610.714.485	797.304.418
Cộng	4.998.578.731	8.370.426.881

16. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Thu thanh lý TSCĐ	1.175.407.604	2.089.856.140
Thu khác	40.003.602	3.485.360
Cộng	1.215.411.206	2.093.341.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

17. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ	264.789.509	1.743.008.090
Chi phí khác	107.342.367	
Cộng	372.131.876	1.743.008.090

18. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan:

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
<u>Doanh thu</u>		
Các đơn vị thành viên của Vinataba	171.537.207.627	72.548.159.267
- Công ty Thuốc lá Sài Gòn	152.027.566.485	58.828.449.840
- Công ty Thuốc lá Bắc Sơn	967.925.000	3.125.000.000
- Công ty Thuốc lá Long An	6.214.859.014	1.367.640.800
- Công ty Thuốc lá An Giang	4.095.190.070	2.525.143.660
- Công ty Thuốc lá Cửu Long	1.455.404.000	-
- Công ty Thuốc lá Đồng Tháp	3.850.014.192	630.712.180
- Công ty Thuốc lá Bến Tre	2.811.109.200	4.415.560.700
- Viện kinh tế kỹ thuật thuốc lá	155.139.666	1.665.652.087
- Công ty cổ phần Ngân Sơn	-	86.092.000
<u>Mua hàng</u>		
Các đơn vị thành viên của Vinataba	14.170.006.180	3.487.761.961
- Công ty Thuốc lá Sài Gòn	67.960.000	3.419.721.415
- Công ty Thuốc lá An Giang	7.794.400.000	-
- Viện kinh tế kỹ thuật thuốc lá	6.193.908.000	-
- Công ty Thuốc lá Thăng Long	51.200.000	25.600.000
- Công ty Thương mại Thuốc lá	21.602.180	14.720.546
- Công ty Thuốc lá Long An	40.936.000	27.720.000
<u>Khác</u>		
Vay trong năm 2008 từ Vianataba	-	7.683.443.100
Giảm lãi vay phải trả Vinataba	-	250.000.000
Vinataba hỗ trợ mất việc làm	-	1.517.367.937
Giảm Quỹ đầu tư 5% khoản chi phí bảo quản sản phẩm 1% vụ 2006/2007	-	364.876.728
Giảm Quỹ đầu tư 5% chi thiệt hại	1.402.482.788	1.199.814.992

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2009</u> VND	<u>31/12/2008</u> VND
<u>Phải thu</u>		
Phải thu các đơn vị thành viên của Vinataba	37.159.286.638	14.111.173.888
- Công ty Thuốc lá Sài Gòn	36.044.809.520	11.316.099.450
- Công ty Thuốc lá Bến Tre	366.040.500	793.947.020
- Công ty Thuốc lá Long An	566.636.100	375.298.880
- Công ty Thuốc lá An Giang	-	1.162.700.270
- Viện Kinh tế kỹ thuật thuốc lá	181.800.518	463.146.268
- Công ty Cổ phần Ngân Sơn	-	53.475.600
<u>Phải trả</u>		
- Công ty Thuốc lá Long An	42.982.800	-
- Công ty Thuốc lá An Giang	3.032.271.876	-
- Công ty xuất nhập khẩu Thuốc lá		8.375.331.318
Phải trả cho Vinataba	<u>3.075.254.676</u>	<u>8.375.331.318</u>

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong năm như sau:

	<u>Năm 2009</u> VND	<u>Năm 2008</u> VND
Lương trong năm	511.585.098	351.591.877
Tiền thưởng từ nguồn năm trước	63.300.000	20.073.783
Cộng	<u>574.885.098</u>	<u>371.665.660</u>

19. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty đánh giá không có bất kỳ sự kiện nào cần phải điều chỉnh hoặc Thuyết minh trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm 2009.

20. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán đã được đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu tại ngày 31/12/2009.

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Xuân Phượng

Nguyễn Thị Thành

Lê Văn Khuê